

## ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 1

**Read the following article and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.**

The term 'personal development' is often connected with activities like dieting or exercise, or perhaps learning a (1)\_\_\_\_\_. But while these things are undoubtedly important, there are many other (2)\_\_\_\_\_ skills which are often overlooked. Academic or cognitive skills (3)\_\_\_\_\_ critical thinking, memorisation and creativity are important, as are (4)\_\_\_\_\_ and emotional skills like friendliness, positive thinking, and self-esteem.

(5)\_\_\_\_\_ skills not to be neglected include self-control, time management, and finding a balanced life. The important thing is to (6)\_\_\_\_\_ a 'holistic approach' to personal development, meaning you should aim to develop yourself as a whole person rather than focusing on one aspect of yourself at the expense of the others.

(Adapted from *C21 Smart*)

- |                    |                                  |                                  |                         |                    |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Question 1.</b> | <b>A.</b> new programme computer | <b>B.</b> programme new computer |                         |                    |
|                    | <b>C.</b> new computer programme | <b>D.</b> computer programme new |                         |                    |
| <b>Question 2.</b> | <b>A.</b> worthwhile             | <b>B.</b> potential              | <b>C.</b> meaningful    | <b>D.</b> ordinary |
| <b>Question 3.</b> | <b>A.</b> in place of            | <b>B.</b> such as                | <b>C.</b> regardless of | <b>D.</b> at least |
| <b>Question 4.</b> | <b>A.</b> sociable               | <b>B.</b> society                | <b>C.</b> socially      | <b>D.</b> social   |
| <b>Question 5.</b> | <b>A.</b> Other                  | <b>B.</b> The others             | <b>C.</b> Others        | <b>D.</b> Another  |
| <b>Question 6.</b> | <b>A.</b> make                   | <b>B.</b> give                   | <b>C.</b> lead          | <b>D.</b> take     |

1.

- ☐ A. new programme computer
- ☐ B. programme new computer
- ☒ C. new computer programme

[Ấn Giải thích](#)

### Kiến thức trật tự từ:

- new (adj): mới
  - computer programme: chương trình máy tính
- Ta có tính từ đứng trước danh từ/cụm danh từ.

### Tạm dịch:

The term 'personal development' is often connected with activities like dieting or exercise, or perhaps learning a new computer programme. (Thuật ngữ “phát triển cá nhân” thường liên quan đến các hoạt động như ăn kiêng hay tập thể dục, hay có lẽ là học một chương trình máy tính mới.)

→ **Chọn đáp án C**

☒ D. computer programme new

2.

✓ A. worthwhile

[Ẩn Giải thích](#)

A. worthwhile (adj): xứng đáng, quan trọng

B. potential (adj): tiềm năng

C. meaningful (adj): có ý nghĩa

D. ordinary (adj): bình thường

**Tạm dịch:**

But while these things are undoubtedly important, there are many other worthwhile skills which are often overlooked. (Nhưng trong khi những thứ này chắc chắn quan trọng, thì vẫn có nhiều kỹ năng đáng giá khác thường bị xem nhẹ.)

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. potential

✗ C. meaningful

☐ D. ordinary

3.

☐ A. in place of

✓ B. such as

[Ẩn Giải thích](#)

A. thay thế

B. chẳng hạn như

C. bất kể

D. chí ít là

**Tạm dịch:**

Academic or cognitive skills such as critical thinking, memorisation and creativity are important,... (Các kỹ năng học tập hay nhận thức như suy nghĩ phản biện, ghi nhớ và sáng tạo là quan trọng,...)

→ **Chọn đáp án B**

✗ C. regardless of

☐ D. at least

4.

- ☐ A. sociable
- ☐ B. society
- ☐ C. socially
- ☒ D. social

[Ẩn Giải thích](#)

---

- A.** sociable (adj): hòa đồng
- B.** society (n): xã hội
- C.** socially (adv): về mặt xã hội
- D.** social (adj): thuộc xã hội

Ta cần dùng một tính từ trước danh từ 'skills' và song hành với 'emotional'. Hợp nghĩa ta dùng social.

**Tạm dịch:**

Academic or cognitive skills such as critical thinking, memorisation and creativity are important, as are social and emotional skills like friendliness, positive thinking, and self-esteem. (Các kỹ năng học tập hay nhận thức như suy nghĩ phản biện, ghi nhớ và sáng tạo là quan trọng, cũng như các kỹ năng xã hội và cảm xúc như thân thiện, suy nghĩ tích cực, và tự tôn.)

→ **Chọn đáp án D**

5.

- ☒ A. Other

[Ẩn Giải thích](#)

---

- A.** Other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác
- B.** The others: những cái còn lại
- C.** Others: những cái khác
- D.** Another + N (số ít): một cái khác

**Tạm dịch:**

Other skills not to be neglected include self-control, time management, and finding a balanced life. (Các kỹ năng khác không thể bỏ qua bao gồm khả năng tự chủ, quản lý thời gian và cân bằng cuộc sống.)

→ **Chọn đáp án A**

- ☒ B. The others

- ☐ C. Others
- ☐ D. Another

6.

☐ A. make

☐ B. give

☒ C. lead

☒ D. take

[Ẩn Giải thích](#)

---

**Cụm từ (Collocations):**

take an approach: áp dụng cách tiếp cận

**Tạm dịch:**

The important thing is to take a 'holistic approach' to personal development, meaning you should aim to develop yourself as a whole person rather than focusing on one aspect of yourself at the expense of the others. (Điều quan trọng là áp dụng “phương pháp tiếp cận toàn diện” để phát triển cá nhân, nghĩa là bạn nên hướng đến phát triển bản thân như một con người toàn diện thay vì tập trung vào một khía cạnh mà bỏ qua các khía cạnh khác.)

→ **Chọn đáp án D**

### Giải thích:

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>The term 'personal development' is often connected with activities like dieting or exercise, or perhaps learning a new computer programme. But while these things are undoubtedly important, there are many other worthwhile skills which are often overlooked. Academic or cognitive skills such as critical thinking, memorisation and creativity are important, as are social and emotional skills like friendliness, positive thinking, and self-esteem.</p>	<p>Thuật ngữ “phát triển cá nhân” thường liên quan đến các hoạt động như ăn kiêng hay tập thể dục, hay có lẽ là học một chương trình máy tính mới. Nhưng trong khi những thứ này chắc chắn quan trọng, thì vẫn có nhiều kỹ năng đáng giá khác thường bị xem nhẹ. Các kỹ năng học tập hay nhận thức như suy nghĩ phản biện, ghi nhớ và sáng tạo là quan trọng, cũng như các kỹ năng xã hội và cảm xúc như thân thiện, suy nghĩ tích cực, và tự tôn.</p>
<p>Other skills not to be neglected include self-control, time management, and finding a balanced life. The important thing is to take a 'holistic approach' to personal development, meaning you should aim to develop yourself as a whole person rather than focusing on one aspect of yourself at the expense of the others.</p>	<p>Các kỹ năng khác không thể bỏ qua bao gồm khả năng tự chủ, quản lý thời gian và cân bằng cuộc sống. Điều quan trọng là áp dụng “phương pháp tiếp cận toàn diện” để phát triển cá nhân, nghĩa là bạn nên hướng đến phát triển bản thân như một con người toàn diện thay vì tập trung vào một khía cạnh mà bỏ qua các khía cạnh khác.</p>

**Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

Here are some ways to help reduce global warming. Which of these do you regularly do?

- **Don't use private cars.** Your willingness (7)\_\_\_\_\_ or cycle to nearby places can help reduce your own carbon footprint.
- **Make a decision to reduce, recycle, and reuse.** Reduce waste by buying reusable products. Don't forget to recycle plastics, glass, and paper products. You may wish to reuse some of your old items to (8)\_\_\_\_\_, too. Take unneeded items (9)\_\_\_\_\_ a recycling centre.
- **Plant trees.** Plants and trees are nature's lungs. They produce the oxygen we breathe. They also can shade your home, (10)\_\_\_\_\_ it cooler so you don't need to run your air conditioners as much.
- **Buy local goods.** When you buy goods imported from far-away places, it takes a large (11)\_\_\_\_\_ of energy to transport them to your area. This means that if you don't buy local food and products, then more (12)\_\_\_\_\_ of carbon dioxide will happen during the transportation process.

(Adapted from *English Discovery*)

- |                    |                    |                    |                      |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Question 7.</b> | <b>A.</b> to walk  | <b>B.</b> walking  | <b>C.</b> to walking | <b>D.</b> walk     |
| <b>Question 8.</b> | <b>A.</b> make out | <b>B.</b> turn out | <b>C.</b> help out   | <b>D.</b> find out |
| <b>Question 9.</b> | <b>A.</b> with     | <b>B.</b> for      | <b>C.</b> at         | <b>D.</b> to       |

- |                     |                      |                     |                    |                    |
|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Question 10.</b> | <b>A.</b> which make | <b>B.</b> made      | <b>C.</b> to make  | <b>D.</b> making   |
| <b>Question 11.</b> | <b>A.</b> level      | <b>B.</b> amount    | <b>C.</b> degree   | <b>D.</b> number   |
| <b>Question 12.</b> | <b>A.</b> scales     | <b>B.</b> emissions | <b>C.</b> portions | <b>D.</b> purposes |

### Giải thích:

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>Here are some ways to help reduce global warming. Which of these do you regularly do?</p>	<p>Sau đây là một số cách để giúp giảm sự nóng lên toàn cầu. Bạn thường xuyên làm những việc nào?</p>
<p>– <b>Don't use private cars.</b> Your willingness to walk or cycle to nearby places can help reduce your own carbon footprint.</p>	<p>– <b>Không sử dụng ô tô cá nhân.</b> Việc bạn sẵn lòng đi bộ hoặc đạp xe đến những nơi gần có thể giúp giảm lượng khí thải cacbon của riêng bạn.</p>
<p>– <b>Make a decision to reduce, recycle, and reuse.</b> Reduce waste by buying reusable products. Don't forget to recycle plastics, glass, and paper products. You may wish to reuse some of your old items to help out, too. Take unneeded items to a recycling centre.</p>	<p>– <b>Đưa ra quyết định giảm, tái chế, và tái sử dụng.</b> Hãy giảm rác thải bằng cách mua các sản phẩm có thể tái sử dụng. Đừng quên tái chế nhựa, thủy tinh, và các sản phẩm giấy. Bạn cũng có thể tái sử dụng một số món đồ cũ của mình để hỗ trợ. Hãy mang những món đồ không cần thiết đến trung tâm tái chế.</p>
<p>– <b>Plant trees.</b> Plants and trees are nature's lungs. They produce the oxygen we breathe. They also can shade your home, making it cooler so you don't need to run your air conditioners as much.</p>	<p>– <b>Trồng cây.</b> Thực vật và cây cối là lá phổi của thiên nhiên. Chúng sản sinh ra oxy mà chúng ta hít thở. Chúng cũng mang đến bóng mát cho nhà của bạn, khiến nó trở nên mát hơn để bạn không cần mở điều hòa nhiều.</p>
<p>– <b>Buy local goods.</b> When you buy goods imported from far-away places, it takes a large amount of energy to transport them to your area. This means that if you don't buy local food and products, then more emissions of carbon dioxide will happen during the transportation process.</p>	<p>– <b>Mua những hàng hóa địa phương.</b> Khi bạn mua hàng nhập khẩu từ những nơi xa xôi, mất một lượng lớn năng lượng để vận chuyển chúng đến khu vực của bạn. Điều này đồng nghĩa rằng nếu bạn không mua thức ăn và sản phẩm địa phương, thì nhiều khí thải cacbon dioxit hơn sẽ xảy ra trong quá trình vận chuyển.</p>

7.

☒ A. to walk

[Ẩn Giải thích](#)

---

**Động từ nguyên mẫu có to:**

willingness to do something: sẵn lòng làm gì

**Tạm dịch:**

Your willingness to walk or cycle to nearby places can help reduce your own carbon footprint. (Việc sẵn lòng đi bộ hoặc đạp xe của bạn đến những nơi gần có thể giúp giảm lượng khí thải cacbon của riêng bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. walking

☒ C. to walking

☐ D. walk

8.

☐ A. make out

☒ B. turn out

☒ C. help out

[Ẩn Giải thích](#)

---

**Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):**

- make out something: nhận ra, nghe thấy, nhìn ra cái gì
- turn out: hoá ra
- help out: giúp đỡ
- find out something: tìm ra cái gì

**Tạm dịch:**

You may wish to reuse some of your old items to help out, too. (Bạn cũng có thể tái sử dụng một số món đồ cũ của mình để hỗ trợ.)

→ **Chọn đáp án C**

☐ D. find out



9.

☐ A. with

☒ B. for

☐ C. at

☒ D. to

[Ẩn Giải thích](#)

---

**Giải từ:**

take somebody/something to something: đưa ai/cái gì đến đâu

**Tạm dịch:**

Take unneeded items to a recycling centre. (Hãy mang những món đồ không cần thiết đến trung tâm tái chế.)

→ **Chọn đáp án D**

10.

☒ A. which make

☐ B. made

☐ C. to make

☒ D. making

[Ẩn Giải thích](#)

---

**Mệnh đề quan hệ:**

Mệnh đề quan hệ dạng chủ động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V sang V-ing. (which makes → making)

**Tạm dịch:**

They also can shade your home, making it cooler so you don't need to run your air conditioners as much. (Chúng cũng mang đến bóng mát cho nhà của bạn, khiến nó trở nên mát hơn để bạn không cần mở điều hòa nhiều.)

→ **Chọn đáp án D**

11.

☐ A. level

☒ B. amount

[Ẩn Giải thích](#)

---

**A. level (n):** cấp độ

**B. amount (n):** lượng → an amount of danh từ không đếm được: lượng gì

**C. degree (n):** độ

**D. number (n):** con số ( + danh từ đếm được số nhiều)

**Tạm dịch:**

When you buy goods imported from far-away places, it takes a large amount of energy to transport them to your area. (Khi bạn mua hàng nhập khẩu từ những nơi xa xôi, mất một lượng lớn năng lượng để vận chuyển chúng đến khu vực của bạn.)

→ **Chọn đáp án B**

☒ C. degree

☐ D. number

12.

☒ A. scales

☒ B. emissions

[Ẩn Giải thích](#)

---

**Kiến thức từ vựng:**

– scale (n): quy mô

– emission (n): khí thải

– portion (n): phần, tỷ lệ

– purpose (n): mục đích

**Tạm dịch:**

This means that if you don't buy local food and products, then more emissions of carbon dioxide will happen during the transportation process. (Điều này đồng nghĩa rằng nếu bạn không mua thức ăn và sản phẩm địa phương, thì nhiều khí thải cacbon dioxit hơn sẽ xảy ra trong quá trình vận chuyển.)

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. portions

☐ D. purposes

*Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or*

*sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.*

**Question 13.**

- a.** Mai: No, I don't. Shall we do something together?  
**b.** Ann: Do you have any plans for this Saturday evening?  
**c.** Ann: Yes, let's. How about going to a music show? Let me check the weekend programme at the Modern Arts Centre.

(Adapted from *Global Success*)

- A.** b – c – a      **B.** c – b – a      **C.** b – a – c      **D.** a – b – c

☐ **A.** b – c – a

☐ **B.** c – b – a

☒ **C.** b – a – c

[Ẩn Giải thích](#)

<p><b>DỊCH BÀI:</b>  Ann: Do you have any plans for this Saturday evening?  Mai: No, I don't. Shall we do something together?  Ann: Yes, let's. How about going to a music show? Let me check the weekend programme at the Modern Arts Centre.</p>	<p>Ann: Bạn có kế hoạch gì cho tối thứ Bảy này không?  Mai: Không, mình chưa. Chúng ta làm gì đó cùng nhau chứ?  Ann: Được. Đi xem một chương trình ca nhạc thì sao? Để mình kiểm tra lịch chương trình cuối tuần tại Trung tâm Nghệ thuật Hiện đại.</p>
<p>→ <b>Chọn đáp án C</b></p>	

☐ **D.** a – b – c

**Question 14.**

- a.** Nam: Yes, we should all have these basic life skills to be adults.  
**b.** Nam: Because doing housework helps them develop life skills.  
**c.** Anna: It's true. Life skills such as cooking, cleaning, or taking care of others are really necessary for kids when they grow up.  
**d.** Anna: Thank you for sharing your idea. It's very useful for my project.  
**e.** Anna: Why do you think children should do housework?

(Adapted from *Global Success*)

- A.** e – b – c – a – d      **B.** e – b – d – a – c      **C.** d – a – e – b – c      **D.** d – b – c – e – a

✓ A. e – b – c – a – d

Ấn Giải thích

<b>DỊCH BÀI:</b> Anna: Why do you think children should do housework? Nam: Because doing housework helps them develop life skills. Anna: It's true. Life skills such as cooking, cleaning, or taking care of others are really necessary for kids when they grow up. Nam: Yes, we should all have these basic life skills to be adults. Anna: Thank you for sharing your idea. It's very useful for my project.	Anna: Tại sao bạn nghĩ trẻ em nên làm việc nhà? Nam: Vì làm việc nhà giúp chúng phát triển các kỹ năng sống. Anna: Đúng vậy. Kỹ năng sống như nấu ăn, dọn dẹp, hoặc chăm sóc người khác thật sự cần thiết cho những đứa trẻ khi chúng lớn lên. Nam: Đúng, chúng ta đều nên có những kỹ năng cơ bản này để trở thành người lớn. Anna: Cảm ơn vì đã chia sẻ ý kiến của bạn. Nó rất hữu ích cho dự án của mình.
→ Chọn đáp án A	

☐ B. e – b – d – a – c

☐ C. d – a – e – b – c

✗ D. d – b – c – e – a

Question 15.

Hi Jack,

- a. I think we should try to help our parents because it's not fair for them to do everything.
- b. I make my bed every day and clean my room twice a week, which makes my parents happy.
- c. I'm sorry to hear that you're so busy with your studies and have too many chores to do.
- d. I am very busy with school and other activities, too, but I still help around the house.
- e. It's true that we don't have much free time, but doing a few chores doesn't take long.

Talk to you soon!

Ryan

(Adapted from *Bright*)

A. a – e – c – d – b    B. c – e – a – d – b    C. d – a – c – e – c    D. e – a – c – d – b

☐ A. a – e – c – d – b

☒ B. c – e – a – d – b

Ấn Giải thích

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>Hi Jack,</p> <p>I'm sorry to hear that you're so busy with your studies and have too many chores to do. It's true that we don't have much free time, but doing a few chores doesn't take long. I think we should try to help our parents because it's not fair for them to do everything. I am very busy with school and other activities, too, but I still help around the house. I make my bed every day and clean my room twice a week, which makes my parents happy.</p> <p>Talk to you soon!</p> <p>Ryan</p>	<p>Chào Jack,</p> <p>Mình rất tiếc khi nghe rằng bạn bận rộn với việc học và có quá nhiều việc nhà phải làm. Thật sự thì chúng ta không có nhiều thời gian rảnh, nhưng làm vài việc nhà cũng không tốn nhiều thời gian đâu. Mình nghĩ chúng ta nên cố gắng giúp đỡ bố mẹ vì không công bằng khi họ phải làm mọi thứ một mình. Mình cũng rất bận rộn với việc học và các hoạt động khác, nhưng mình vẫn giúp đỡ trong nhà. Mỗi ngày mình dọn giường và dọn dẹp phòng hai lần một tuần, điều đó khiến bố mẹ mình rất vui.</p> <p>Nói chuyện với bạn sớm nhé!</p> <p>Ryan</p>
→ Chọn đáp án B	

☐ C. d – a – c – e – c

☒ D. e – a – c – d – b

### Question 16.

- a. There are songs for special occasions, such as moving into a new home, and songs with stories about the history of the Mường.
- b. In modern life, many of the Mường people still make their clothes themselves.
- c. The Muong people have their own style of music and they play the gong, one of the traditional musical instruments of the Mường culture.
- d. They need to be very creative, talented, and patient because their clothes have colourful patterns on them, which are difficult to make and take a lot of skill and time.
- e. The Mường people are proud of their traditions and culture.

(Adapted from *Bright*)

A. e – a – c – b – d    B. c – a – e – d – b    C. a – c – d – b – e    D. b – d – c – a – e

☐ A. e – a – c – b – d

☒ B. c – a – e – d – b

☐ C. a – c – d – b – e

☒ D. b – d – c – a – e

[Ẩn Giải thích](#)

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>In modern life, many of the Mường people still make their clothes themselves. They need to be very creative, talented, and patient because their clothes have colourful patterns on them, which are difficult to make and take a lot of skill and time. The Mường people have their own style of music and they play the gong, one of the traditional musical instruments of the Mường culture. There are songs for special occasions, such as moving into a new home, and songs with stories about the history of the Mường. The Mường people are proud of their traditions and culture.</p>	<p>Trong cuộc sống hiện đại, nhiều người Mường vẫn tự tay làm quần áo cho mình. Họ cần phải rất sáng tạo, khéo tay và kiên nhẫn vì trang phục của họ thường có những họa tiết rực rỡ, khó thực hiện và đòi hỏi nhiều kỹ năng cũng như thời gian. Người Mường có phong cách âm nhạc riêng, trong đó có nhạc cụ truyền thống là cồng. Họ có những bài hát dành cho các dịp đặc biệt, như khi chuyển vào nhà mới, và những bài hát kể về lịch sử của người Mường. Người Mường rất tự hào về truyền thống và văn hóa của mình.</p>
<p>→ <b>Chọn đáp án D</b></p>	

### Question 17.

- a. The way they come together and help each other is a real inspiration, and something I think a lot of us here have forgotten.
- b. But I was also amazed at how positively people go about their everyday lives.
- c. It was the month when I volunteered at a hospital in Africa that changed my life.
- d. I was introduced to a world that is very different to mine in so many ways.
- e. I was horrified at how poor so many of the families over there are and how difficult their lives can be.

(Adapted from *THINK*)

A. c – d – e – b – a    B. d – a – e – a – b    C. c – e – d – b – a    D. d – e – b – a – c

✓ A. c – d – e – b – a

Ấn Giải thích

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>It was the month when I volunteered at a hospital in Africa that changed my life. I was introduced to a world that is very different to mine in so many ways. I was horrified at how poor so many of the families over there are and how difficult their lives can be. But I was also amazed at how positively people go about their everyday lives. The way they come together and help each other is a real inspiration, and something I think a lot of us here have forgotten.</p>	<p>Tháng mà tôi tình nguyện tại một bệnh viện ở châu Phi đã thay đổi cuộc đời tôi. Tôi được đưa vào một thế giới khác biệt hoàn toàn với thế giới của mình theo nhiều cách. Tôi đã rất kinh hoàng khi thấy nhiều gia đình ở đó sống trong cảnh nghèo khó và cuộc sống của họ khó khăn đến mức nào. Nhưng tôi cũng cảm thấy ngỡ ngàng trước cách mà mọi người sống tích cực trong cuộc sống hàng ngày. Cách họ đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau thật sự là một nguồn cảm hứng, và điều đó khiến tôi nghĩ rằng nhiều người trong chúng ta ở đây đã quên mất.</p>
<p>→ Chọn đáp án A</p>	

☐ B. d – a – e – a – b

☐ C. c – e – d – b – a

✗ D. d – e – b – a – c

**Read the following passage about adolescence and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Adolescence is a difficult time for both parents and teenagers as it is a period of physical, social and emotional change. Physically, as a dependent pre-teen child, (18)\_\_\_\_\_. In general, emotionally and socially, adolescents like you are experiencing profound changes in terms of freedom, privacy, interests, decisions and opinions.

First, you want more freedom to choose who to see and when. (19)\_\_\_\_\_. Now you want to spend some more time on your own. Second, your parents made most decisions before adolescence. But now you want to decide things for yourselves. You hate being told what to do all the time. Above all, adolescents have strong opinions and are idealistic. (20)\_\_\_\_\_. You feel you have all the answers while adults don't.

All these perfectly normal changes will affect teenagers' relationship with their parents. (21)\_\_\_\_\_. Firstly, let your parents know that you still love and value them. Secondly, try to agree to rules and boundaries and prove to be dependable. Keep your words and stick to rules. Thirdly, (22)\_\_\_\_\_. Show your parents that you are capable of an independent life by taking care of your own school work and maintaining a healthy lifestyle. Finally, it's all about communication! Keep talking to your parents.

(Adapted from *Friends Global*)



## Giải thích:

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>Adolescence is a difficult time for both parents and teenagers as it is a period of physical, social and emotional change. Physically, as a dependent pre-teen child, you are being transformed into an independent young adult. In general, emotionally and socially, adolescents like you are experiencing profound changes in terms of freedom, privacy, interests, decisions and opinions.</p>	<p>Tuổi vị thành niên là thời kỳ khó khăn đối với cả cha mẹ và trẻ vị thành niên vì đây là giai đoạn có nhiều thay đổi về thể chất, xã hội và cảm xúc. Về mặt thể chất, là một đứa trẻ trước tuổi vị thành niên còn phụ thuộc, bạn đang được chuyển đổi thành một thanh niên tự lập. Nhìn chung, về mặt cảm xúc và xã hội, những thanh thiếu niên như bạn đang trải qua những thay đổi sâu sắc về tự do, quyền riêng tư, sở thích, quyết định và quan điểm.</p>
<p>First, you want more freedom to choose who to see and when. You used to be most happy in the company of your parents. Now you want to spend some more time on your own. Second, your parents made most decisions before adolescence. But now you want to decide things for yourselves. You hate being told what to do all the time. Above all, adolescents have strong opinions and are idealistic. You see the world differently, develop your own views and your own sense of right or wrong. You feel you have all the answers while adults don't.</p>	<p>Đầu tiên, bạn muốn có nhiều tự do hơn để chọn gặp mặt ai và khi nào. Bạn đã từng hạnh phúc nhất khi ở bên bố mẹ mình. Bây giờ bạn muốn dành nhiều thời gian hơn cho riêng mình. Thứ hai, bố mẹ bạn đưa ra hầu hết các quyết định thay cho các bạn trước tuổi vị thành niên. Nhưng bây giờ bạn muốn quyết định mọi thứ cho chính mình. Bạn không thích lúc nào cũng bị bảo phải làm gì. Trên tất cả, thanh thiếu niên có chính kiến mạnh mẽ và lý tưởng. Bạn nhìn nhận thế giới theo cách khác, phát triển quan điểm của riêng mình và ý thức đúng sai của riêng các bạn. Bạn cảm thấy mình có tất cả các câu trả lời trong khi người lớn thì không.</p>



All these perfectly normal changes will affect teenagers' relationship with their parents. So what can you, as adolescents, do to stay on good terms with your parents? Firstly, let your parents know that you still love and value them. Secondly, try to agree to rules and boundaries and prove to be dependable. Keep your words and stick to rules. Thirdly, try to understand why they might be irritated by your behaviour. Show your parents that you are capable of an independent life by taking care of your own school work and maintaining a healthy lifestyle. Finally, it's all about communication! Keep talking to your parents.

Tất cả những thay đổi hoàn toàn bình thường này sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ của thanh thiếu niên với ba mẹ. Vậy, với tư cách là thanh thiếu niên, bạn có thể làm gì để giữ mối quan hệ tốt với bố mẹ? Trước tiên, hãy cho bố mẹ biết rằng bạn vẫn luôn yêu thương và quý trọng họ. Thứ hai, hãy cố gắng đồng ý với các quy tắc và ranh giới và chứng tỏ mình là người đáng tin cậy. Giữ đúng lời nói của bạn và tuân theo các quy tắc. Thứ ba, hãy cố gắng hiểu tại sao ba mẹ có thể bực mình bởi hành vi của bạn. Hãy để bố mẹ thấy rằng bạn có khả năng sống độc lập bằng cách tự lo việc học ở trường và duy trì lối sống lành mạnh. Cuối cùng, đó là về vấn đề giao tiếp! Hãy giữ thói quen nói chuyện với bố mẹ của bạn.

**Question 18.**

- A. on which the transformation into an independent young adult triggers
- B. totally changed into an independent young adult
- C. you are being transformed into an independent young adult
- D. that the transition to an independent young adult finally occurs

18.

- ☐ A. on which the transformation into an independent young adult triggers
- ☐ B. totally changed into an independent young adult
- ☒ C. you are being transformed into an independent young adult

[Ẩn Giải thích](#)

---

- A. trong đó sự chuyển đổi thành một thanh niên tự lập kích hoạt
- B. hoàn toàn được chuyển sang một thanh niên tự lập
- C. bạn đang được chuyển đổi thành một thanh niên tự lập
- D. rằng sự chuyển đổi thành một thanh niên tự lập cuối cùng cũng diễn ra
- Ta cần một mệnh đề độc lập để điền vào chỗ cần điền, và chỉ có B phù hợp.

**Tạm dịch:**

Physically, as a dependent pre-teen child, you are being transformed into an independent young adult.  
(Về mặt thể chất, là một đứa trẻ trước tuổi vị thành niên còn phụ thuộc, bạn đang được chuyển đổi thành một thanh niên tự lập.)

→ **Chọn đáp án C**

- ☐ D. that the transition to an independent young adult finally occurs

**Question 19.**

- A. Being in the company of your parents, you are thrilled
- B. You used to be most happy in the company of your parents
- C. You felt delighted without the company of your parents
- D. The company of your parents hardly satisfied you

19.

☐ A. Being in the company of your parents, you are thrilled

☒ B. You used to be most happy in the company of your parents

Ấn Giải thích

---

**A.** Ở cùng bố mẹ mình, bạn rất hào hứng → Sai vì câu cần diễn đang diễn tả ý quá khứ, trái ngược với vế sau chỉ hiện tại (now), nên dùng thì hiện tại là chưa đúng.

**B.** Bạn đã từng hạnh phúc nhất khi ở bên bố mẹ mình

**C.** Bạn đã cảm thấy vui mà không có sự đồng hành của bố mẹ mình → Sai nghĩa

**D.** Sự đồng hành của bố mẹ bạn khó làm hài lòng bạn → Sai nghĩa

**Tạm dịch:**

You used to be most happy in the company of your parents. (Bạn đã từng hạnh phúc nhất khi ở bên bố mẹ mình.)

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. You felt delighted without the company of your parents

☒ D. The company of your parents hardly satisfied you

**Question 20.**

**A.** You see the world differently, develop your own views and your own sense of right or wrong

**B.** Seeing the world differently, your own views and your own sense of right or wrong are developed

**C.** While you have developed your own views and your own sense of right or wrong, you now adopt a different viewpoint on the world

**D.** Your own views and your own sense of right or wrong are developed so that the way you see the world changes

20.

- ☒ **A. You see the world differently, develop your own views and your own sense of right or wrong**

[Ẩn Giải thích](#)

**A.** Bạn nhìn nhận thế giới theo cách khác, phát triển quan điểm của riêng mình và ý thức đúng sai của riêng các bạn.

**B.** Nhìn nhận thế giới theo cách khác, quan điểm riêng và ý thức đúng sai của riêng bạn được phát triển. → Sai vì đây là cách rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ. Chủ ngữ chung ở đây là 'views and sense' không thể tự 'see the world'.

**C.** Trong khi bạn đã phát triển góc nhìn của riêng mình và ý thức đúng sai của riêng bạn, các bạn hiện có quan điểm khác về thế giới. → Sai nghĩa khi dùng 'while'.

**D.** Quan điểm riêng và ý thức đúng sai của riêng bạn được phát triển để cách mà bạn nhận thế giới thay đổi → Sai nghĩa khi dùng so that

**Tạm dịch:**

You see the world differently, develop your own views and your own sense of right or wrong. (Bạn nhìn nhận thế giới theo cách khác, phát triển quan điểm của riêng mình và ý thức đúng sai của riêng các bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

- ☐ B. Seeing the world differently, your own views and your own sense of right or wrong are developed
- ☐ C. While you have developed your own views and your own sense of right or wrong, you now adopt a different viewpoint on the world
- ☒ D. Your own views and your own sense of right or wrong are developed so that the way you see the world changes

**Question 21.**

- A.** But as adolescents, how do you struggle to get on well with your parents
- B.** So what should parents do to create a harmonious atmosphere in the family
- C.** But what if adolescents try to maintain a good relationship with their parents
- D.** So what can you, as adolescents, do to stay on good terms with your parents

21.

- ☐ A. But as adolescents, how do you struggle to get on well with your parents
- ☐ B. So what should parents do to create a harmonious atmosphere in the family
- ☒ C. But what if adolescents try to maintain a good relationship with their parents
- ☒ D. So what can you, as adolescents, do to stay on good terms with your parents

[Ẩn Giải thích](#)

- A. Nhưng là thanh thiếu niên, bạn vật lộn để hòa hợp với bố mẹ bạn như thế nào
- B. Vậy bố mẹ nên làm gì để tạo không khí hòa thuận trong gia đình
- C. Nhưng điều gì sẽ xảy ra thanh thiếu niên cố gắng giữ mối quan hệ tốt với bố mẹ
- D. Vậy, với tư cách là thanh thiếu niên, bạn có thể làm gì để giữ mối quan hệ tốt với bố mẹ
- Các câu phía sau đưa ra biện pháp để thanh thiếu có thể sống hoà hợp với bố mẹ, nên A, B, C đều không phù hợp.

**Tạm dịch:**

So what can you, as adolescents, do to stay on good terms with your parents? (Vậy, với tư cách là thanh thiếu niên, bạn có thể làm gì để giữ mối quan hệ tốt với bố mẹ?)

→ **Chọn đáp án D**

### Question 22.

- A. having tried to see why your behaviour angers your parents
- B. try to understand why they might be irritated by your behaviour
- C. if you try to figure out why your parents are furious at your behaviour
- D. understand why they are trying to be annoyed by your behaviour

☒ A. having tried to see why your behaviour angers your parents

☒ B. try to understand why they might be irritated by your behaviour

Ấn Giải thích

A. đã cố gắng nhận ra vì sao hành vi của bạn lại làm bố mẹ bạn tức giận

B. hãy cố gắng hiểu tại sao bố mẹ có thể bực mình bởi hành vi của các bạn

C. nếu bạn cố gắng nhận ra vì sao bố mẹ bạn lại tức giận với hành vi của bạn

D. hãy hiểu vì sao họ cố gắng bực mình bởi hành vi của các bạn

Ta cần một câu mệnh lệnh bắt đầu bằng một động từ nguyên thể, nhằm đưa ra lời khuyên. Do vậy ta loại A và C. D sai vì không phù hợp về nghĩa.

**Tạm dịch:**

Thirdly, try to understand why they might be irritated by your behaviour. (Thứ ba, hãy cố gắng hiểu tại sao ba mẹ có thể bực mình bởi hành vi của bạn.)

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. if you try to figure out why your parents are furious at your behaviour

☐ D. understand why they are trying to be annoyed by your behaviour

**Read the following passage about tourist graffiti and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.**

People in China were angry and there was a big hunt to find the person responsible for the graffiti in Chinese on a 3,500-year-old monument in Luxor. The message wasn't very **imaginative** but basically 'Ding Jinhao was here', so Internet users easily found this particular Ding Jinhao, a teenager in Nanjing. His parents then told a local newspaper that their son was sorry for his actions.

It is a serious crime to write on a historic monument in Egypt. But in the past, people could write on monuments and no one was angry about **it**. At Giza there is an example of graffiti on a temple wall from 1244 BC. It says 'Hadnakhte came to make an excursion and amuse himself on the west of the Memphis, together with his brother, Panakhti'.

In Roman times, one of the first Egyptologists, Giovanni Belzoni, was the first modern man to enter the pyramid of Khafre. Inside the pyramid today you can read his text celebrating the discovery. Later, in the second half of the 19<sup>th</sup> century, Europeans could travel around the world, and they could climb to the top of the Great Pyramid. There was graffiti in just about every language up there.

**Luckily, it wasn't difficult to make Ding Jinhao's graffiti disappear.** But China's National Tourism Administration is right to advise all tourists to act in a **civilised** way.

(Adapted from *Move On*)

**Giải thích:**

<p>People in China were angry and there was a big hunt to find the person responsible for the graffiti in Chinese on a 3,500-year-old monument in Luxor. The message wasn't very imaginative but basically 'Ding Jinhao was here', so Internet users easily found this particular Ding Jinhao, a teenager in Nanjing. His parents then told a local newspaper that their son was sorry for his actions.</p>	<p>Người dân Trung Quốc vô cùng tức giận và đã có một cuộc săn lùng lớn để tìm ra người chịu trách nhiệm cho bức vẽ bậy bằng tiếng Trung trên một tượng đài 3.500 năm tuổi ở Luxor. Thông điệp không mấy sáng tạo nhưng về cơ bản, nó có nội dung là 'Ding Jinhao đã ở đây', vì vậy người dùng Internet dễ dàng tìm thấy Ding Jinhao, một thiếu niên ở Nam Kinh. Sau đó, cha mẹ cậu bé nói với một tờ báo địa phương rằng con trai họ rất hối hận vì hành động của mình.</p>
<p>It is a serious crime to write on a historic monument in Egypt. But in the past, people could write on monuments and no one was angry about it. At Giza there is an example of graffiti on a temple wall from 1244 BC. It says 'Hadnakhte ..... came to make an excursion and amuse himself on the west of the Memphis, together with his brother, Panakhti'.</p>	<p>Viết trên một tượng đài lịch sử ở Ai Cập là một tội nghiêm trọng. Nhưng trước đây, mọi người có thể viết trên các tượng đài và không ai tức giận về điều đó. Tại Giza có một ví dụ về bức vẽ bậy trên tường của một ngôi đền từ năm 1244 trước Công nguyên. Bức tranh có nội dung 'Hadnakhte ..... đã đến để thực hiện một chuyến du ngoạn và giải trí ở phía tây Memphis, cùng với anh trai của mình, Panakhti'.</p>



<p>In Roman times, one of the first Egyptologists, Giovanni Belzoni, was the first modern man to enter the pyramid of Khafre. Inside the pyramid today you can read his text celebrating the discovery. Later, in the second half of the 19th century, Europeans could travel around the world, and they could climb to the top of the Great Pyramid. There was graffiti in just about every language up there.</p>	<p>Vào thời La Mã, một trong những nhà Ai Cập học đầu tiên, Giovanni Belzoni, là người hiện đại đầu tiên bước vào kim tự tháp Khafre. Bên trong kim tự tháp ngày nay, bạn có thể đọc văn bản của ông để kỷ niệm khám phá này. Sau đó, vào nửa sau thế kỷ 19, người châu Âu có thể đi khắp thế giới và họ có thể leo lên đỉnh Kim tự tháp vĩ đại. Có những bức vẽ bậy bằng hầu hết mọi ngôn ngữ ở đó.</p>
<p>Luckily, it wasn't difficult to make Ding Jinhao's graffiti disappear. But China's National Tourism Administration is right to advise all tourists to act in a civilised way.</p>	<p>May mắn thay, không khó để xóa bức vẽ bậy của Ding Jinhao. Nhưng Cục Du lịch Quốc gia Trung Quốc đã đúng khi khuyên tất cả khách du lịch nên hành động theo cách văn minh.</p>

**Question 23.** As stated in paragraph 1, Chinese citizens were angry because\_\_\_\_\_.

- A.** there was a big hunt at a monument in Luxor
- B.** they saw the graffiti on an ancient monument
- C.** a teenager committed a violent crime
- D.** the graffiti artist didn't feel sorry for his actions



23. As stated in paragraph 1, Chinese citizens were angry because \_\_\_\_\_.

- ☐ A. there was a big hunt at a monument in Luxor
- ☒ B. they saw the graffiti on an ancient monument

[Ẩn Giải thích](#)

Như đã nêu trong đoạn 1, công dân Trung Quốc tức giận vì \_\_\_\_\_.

- A. có một cuộc săn lùng lớn tại một tượng đài ở Luxor
- B. họ nhìn thấy những bức vẽ bậy trên một tượng đài cổ
- C. một thiếu niên đã phạm tội bạo lực
- D. nghệ sĩ vẽ bậy không cảm thấy hối hận về hành động của mình

**Thông tin:**

People in China were angry and there **was a big hunt to find the person responsible for the graffiti in Chinese on a 3,500-year-old monument in Luxor.** (Người dân Trung Quốc vô cùng tức giận và đã mở một cuộc truy tìm lớn để tìm ra người chịu trách nhiệm cho những bức vẽ bằng tiếng Trung trên một tượng đài 3.500 năm tuổi ở Luxor.)

→ **Chọn đáp án B**

- ☒ C. a teenager committed a violent crime
- ☐ D. the graffiti artist didn't feel sorry for his actions

**Question 24.** The word **imaginative** in paragraph 1 can be best replaced by\_\_\_\_\_.

- A. creative                      B. terrible                      C. unclear                      D. inspiring

24. The word **imaginative** in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

✓ A. creative

Ấn Giải thích

---

Từ **imaginative** trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

A. creative (adj): sáng tạo

B. terrible (adj): khủng khiếp

C. unclear (adj): không rõ ràng

D. inspiring (adj): truyền cảm hứng

**Thông tin:**

imaginative (adj): sáng tạo = creative

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. terrible

☐ C. unclear

✗ D. inspiring

**Question 25.** The word **it** in paragraph 1 refers to\_\_\_\_\_.

A. a historic monument

B. an example of graffiti

C. writing on monuments

D. a temple wall

25. The word **it** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- ☐ A. a historic monument
- ☐ B. an example of graffiti
- ☒ C. writing on monuments

[Ấn Giải thích](#)

---

Từ **it** trong đoạn 1 ám chỉ \_\_\_\_\_.

- A. một di tích lịch sử
- B. một ví dụ về graffiti
- C. việc viết trên các di tích
- D. một bức tường đền thờ

**Thông tin:**

It is a serious crime to write on a historic monument in Egypt. But in the past, people could **write on monuments** and no one was angry about **it**. (Viết lên tượng đài lịch sử ở Ai Cập là một tội nghiêm trọng. Nhưng trước đây, mọi người có thể viết lên tượng đài và không ai tức giận về điều đó.)

→ **Chọn đáp án C**

- ☐ D. a temple wall

**Question 26.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. It was fortunate that Ding Jinhao's graffiti was simple to remove.
- B. Fortunately, erasing Ding Jinhao's graffiti was easier than expected.
- C. It was fortunate that Ding Jinhao's graffiti was nearly possible to erase.
- D. Luckily, Ding Jinhao's graffiti became less visible thanks to efforts.

26. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

☒ A. It was fortunate that Ding Jinhao's graffiti was simple to remove.

[Ẩn Giải thích](#)

---

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách đúng nhất?

A. Thật may mắn là hình vẽ bậy của Ding Jinhao dễ xóa.

B. May mắn thay, việc xóa hình vẽ bậy của Ding Jinhao dễ hơn dự kiến.

C. Thật may mắn là hình vẽ bậy của Ding Jinhao gần như có thể xóa được.

D. May mắn thay, hình vẽ bậy của Ding Jinhao trở nên ít lộ liễu hơn nhờ những nỗ lực.

**Thông tin:**

Luckily, it **wasn't difficult** to make Ding Jinhao's graffiti **disappear**. (May mắn thay, việc xóa bỏ hình vẽ bậy của Ding Jinhao không hề khó khăn.)

→ **Chọn đáp án A**

☒ B. Fortunately, erasing Ding Jinhao's graffiti was easier than expected.

☐ C. It was fortunate that Ding Jinhao's graffiti was nearly possible to erase.

☐ D. Luckily, Ding Jinhao's graffiti became less visible thanks to efforts.

**Question 27.** The word **civilised** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to\_\_\_\_\_.

A. normal

B. unacceptable

C. fair

D. dangerous

27. The word **civilised** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

☐ A. normal

☒ B. unacceptable

[Ẩn Giải thích](#)

---

Từ civilised trong đoạn 4 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

A. normal (adj): bình thường

B. unacceptable (adj): không thể chấp nhận

C. fair (n): công bằng

D. dangerous (adj) nguy hiểm

**Thông tin:**

civilised (adj): văn minh >< unacceptable

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. fair

☐ D. dangerous

**Question 28.** Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Ding Jinhao was identified online, and his actions were publicly criticised.

B. Writing on an ancient monument was regarded as a serious crime in Egypt.

C. Giovanni Belzoni's writing in the pyramid of Khafre is hardly noticeable today.

D. The top of the Great Pyramid is now covered with writing in almost every language.

✓ A. Ding Jinhao was identified online, and his actions were publicly criticised.

Ấn Giải thích

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Ding Jinhao đã được xác định trực tuyến và hành động của cậu ấy đã bị chỉ trích công khai.
- B. Việc viết trên một di tích cổ đại trước đây bị coi là một tội nghiêm trọng ở Ai Cập.
- C. Ngày nay, chữ viết của Giovanni Belzoni trên kim tự tháp Khafre hầu như không còn nhìn thấy được nữa.
- D. Đỉnh của Đại kim tự tháp hiện được phủ đầy chữ viết bằng hầu hết mọi ngôn ngữ.

Thông tin:

+ It **is a serious crime** to write on a historic monument in Egypt. **But in the past, people could write on monuments** and no one was angry about it. (Viết lên tượng đài lịch sử ở Ai Cập là một tội nghiêm trọng. Nhưng trước đây, mọi người có thể viết lên tượng đài và không ai tức giận về điều đó.)

→ B sai vì việc trên tượng đài lịch sử giờ mới bị coi là tội nghiêm trọng ở Ai Cập

+ In Roman times, one of the first Egyptologists, **Giovanni Belzoni**, was the first modern man to enter the pyramid of Khafre. Inside the pyramid today **you can read his text celebrating the discovery**. (Vào thời La Mã, một trong những nhà Ai Cập học đầu tiên, Giovanni Belzoni, là người hiện đại đầu tiên bước vào kim tự tháp Khafre. Bên trong kim tự tháp ngày nay, bạn có thể đọc văn bản của ông ca ngợi khám phá này.)

→ C sai vì giờ vẫn có đọc được

+ Later, in the second half of the 19th century, Europeans could travel around the world, and they could climb to the top of the Great Pyramid. **There was graffiti in just about every language up there**. (Sau đó, vào nửa sau thế kỷ 19, người châu Âu có thể đi khắp thế giới và leo lên đỉnh Kim tự tháp vĩ đại. Có graffiti bằng hầu hết mọi ngôn ngữ ở đó.)

→ D sai vì đó là trước đây, còn bây giờ thì không rõ

+ People in China were angry and **there was a big hunt to find the person responsible** for the graffiti in Chinese on a 3,500-year-old monument in Luxor. The message wasn't very imaginative but basically 'Ding Jinhao was here', so **Internet users easily found this particular Ding Jinhao**, a teenager in Nanjing. (Người dân Trung Quốc tức giận và đã có một cuộc săn lùng lớn để tìm ra người chịu trách nhiệm cho bức vẽ graffiti bằng tiếng Trung trên một tượng đài 3.500 năm tuổi ở Luxor. Thông điệp không có nhiều tính sáng tạo nhưng về cơ bản, nó có nội dung là 'Ding Jinhao đã ở đây', vì vậy người dùng Internet dễ dàng tìm thấy Ding Jinhao, một thiếu niên ở Nam Kinh.)

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. Writing on an ancient monument was regarded as a serious crime in Egypt.

☐ C. Giovanni Belzoni's writing in the pyramid of Khafre is hardly noticeable today.

**Question 29.** In which paragraph does the author mention a contrast relationship?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

29. In which paragraph does the author mention a contrast relationship?

☒ A. Paragraph 1

☒ B. Paragraph 2

[Ẩn Giải thích](#)

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ tương phản?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:**

It is **a serious crime** to write on a historic monument in Egypt. **But in the past**, people could write on monuments and no one was angry about it. (Viết lên tượng đài lịch sử ở Ai Cập là một tội nghiêm trọng. Nhưng trước đây, mọi người có thể viết lên tượng đài và không ai tức giận về điều đó.)

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. Paragraph 3

☐ D. Paragraph 4

**Question 30.** In which paragraph does the author mention the outcome of a situation?

A. Paragraph 1      B. Paragraph 2      C. Paragraph 3      D. Paragraph 4

30. In which paragraph does the author mention the outcome of a situation?

☐ A. Paragraph 1

☐ B. Paragraph 2

☒ C. Paragraph 3

☒ D. Paragraph 4

[Ẩn Giải thích](#)

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến kết quả của một tình huống?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:**

Luckily, it wasn't difficult to make Ding Jinhao's graffiti disappear. (May mắn thay, việc xóa bỏ hình vẽ bậy của Ding Jinhao không hề khó khăn.)

→ **Chọn đáp án D**

***Read the following passage about a cycling revolution in India and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.***

Nibha Kumari, a resident of Bihar, India's poorest state, recalls how a bicycle transformed her life when she turned 15. For two years, six days a week, she cycled two hours daily from home to school and coaching classes and back, using a bicycle provided by the state government. "If I didn't have a cycle, I don't think I could have finished high school. **It** changed my life," says Nibha, now 27.

A new peer-reviewed study published in Journal of Transport Geography **reveals** remarkable insights about school-going children and cycling in rural India. The study by Srishti Agrawal, Adit Seth and Rahul Goel found that the most notable rise in cycling in India had occurred among rural girls - increasing more than two times from 4.5% in 2007 to 11% in 2017 - reducing the gender gap in the activity. "This is a silent revolution. We call it a revolution because cycling levels increased among girls in a country which has high levels of gender inequality in terms of female mobility outside the home, in general, and for cycling, in particular," says Ms Agrawal.

**[I]** State-run free bicycle distribution schemes since 2004 have targeted girls, who had higher school dropout rates than boys due to household chores and exhausting long walks. **[II]** This approach isn't unique to India - evidence from countries like Colombia, Kenya, Malawi and Zimbabwe also shows that bicycles effectively boost girls' school enrolment and retention. **[III]** Cycling to school in rural areas doubled over the decade, while in urban areas, it remained steady. Indian city roads are notoriously unsafe, with low urban cycling to school linked to poor traffic safety and more cars on the road. **[IV]**

American suffragist Susan B Anthony famously said that the bicycle "has done more to **emancipate** women than anything else in the world. It gives women a feeling of freedom and self-reliance". **Researchers wonder if women cycle less as they age due to shrinking job opportunities and workforce dropout.** Nibha stopped cycling after marriage and moving to her in-laws' home. While she still travels outside the house as she trains to become a teacher, when asked about her commute, she simply says, "I don't need the cycle anymore."

(Adapted from <https://www.bbc.com/news>)



## Giải thích:

<p>Nibha Kumari, a resident of Bihar, India's poorest state, recalls how a bicycle transformed her life when she turned 15. For two years, six days a week, she cycled two hours daily from home to school and coaching classes and back, using a bicycle provided by the state government. "If I didn't have a cycle, I don't think I could have finished high school. It changed my life," says Nibha, now 27.</p>	<p>Nibha Kumari, một cư dân của Bihar, tiểu bang nghèo nhất Ấn Độ, nhớ lại cách một chiếc xe đạp đã thay đổi cuộc sống của cô khi cô 15 tuổi. Trong hai năm, sáu ngày một tuần, cô đạp xe hai giờ mỗi ngày từ nhà đến trường và các lớp học kèm và quay lại, bằng một chiếc xe đạp do chính quyền tiểu bang cung cấp. "Nếu không có xe đạp, tôi không nghĩ mình có thể hoàn thành chương trình trung học. Nó đã thay đổi cuộc đời tôi", Nibha, hiện 27 tuổi, cho biết.</p>
<p>A new peer-reviewed study published in Journal of Transport Geography reveals remarkable insights about school-going children and cycling in rural India. The study by Srishti Agrawal, Adit Seth and Rahul Goel found that the most notable rise in cycling in India had occurred among rural girls - increasing more than two times from 4.5% in 2007 to 11% in 2017 - reducing the gender gap in the activity. "This is a silent revolution. We call it a revolution because cycling levels increased among girls in a country which has high levels of gender inequality in terms of female mobility outside the home, in general, and for cycling, in particular," says Ms Agrawal.</p>	<p>Một nghiên cứu mới được bình duyệt được công bố trên Tạp chí Địa lý Giao thông đã tiết lộ những hiểu biết đáng chú ý về trẻ em đi học và đạp xe ở vùng nông thôn Ấn Độ. Nghiên cứu của Srishti Agrawal, Adit Seth và Rahul Goel phát hiện ra rằng sự gia tăng đáng chú ý nhất về việc đạp xe ở Ấn Độ xảy ra ở các bé gái nông thôn - tăng hơn hai lần từ 4,5% vào năm 2007 lên 11% vào năm 2017 - thu hẹp khoảng cách giới tính trong hoạt động này. "Đây là một cuộc cách mạng thầm lặng. Chúng tôi gọi đó là một cuộc cách mạng vì mức độ đi xe đạp tăng lên ở các bé gái tại một quốc gia có mức độ bất bình đẳng giới cao về khả năng di chuyển của phụ nữ bên ngoài gia đình nói chung và đối với việc đi xe đạp nói riêng", bà Agrawal cho biết.</p>

<p>State-run free bicycle distribution schemes since 2004 have targeted girls, who had higher school dropout rates than boys due to household chores and exhausting long walks. This approach isn't unique to India – evidence from countries like Colombia, Kenya, Malawi and Zimbabwe also shows that bicycles effectively boost girls' school enrolment and retention. Cycling to school in rural areas doubled over the decade, while in urban areas, it remained steady. Indian city roads are notoriously unsafe, with low urban cycling to school linked to poor traffic safety and more cars on the road.</p>	<p>Các chương trình phân phối xe đạp miễn phí do nhà nước điều hành từ năm 2004 đã nhắm vào các bé gái, những người có tỷ lệ bỏ học cao hơn các bé trai do phải làm việc nhà và đi bộ đường dài mệt mỏi. Cách tiếp cận này không chỉ có ở Ấn Độ – bằng chứng từ các quốc gia như Colombia, Kenya, Malawi và Zimbabwe cũng cho thấy xe đạp thúc đẩy hiệu quả việc đến trường và duy trì việc đi học của các bé gái. Việc đi xe đạp đến trường ở các vùng nông thôn đã tăng gấp đôi trong thập kỷ qua, trong khi ở các vùng thành thị, con số này vẫn ổn định. Đường sá trong thành phố của Ấn Độ nổi tiếng là không an toàn, với việc đi xe đạp đến trường ở thành thị thấp có liên quan đến tình trạng an toàn giao thông kém và nhiều ô tô trên đường.</p>
<p>American suffragist Susan B Anthony famously said that the bicycle “has done more to emancipate women than anything else in the world. It gives women a feeling of freedom and self-reliance”. Researchers wonder if women cycle less as they age due to shrinking job opportunities and workforce dropout. Nibha stopped cycling after marriage and moving to her in-laws' home. While she still travels outside the house as she trains to become a teacher, when asked about her commute, she simply says, "I don't need the cycle anymore."</p>	<p>Nhà đấu tranh cho quyền bầu cử của phụ nữ người Mỹ Susan B Anthony từng nói rằng xe đạp "đã giải phóng phụ nữ nhiều hơn bất kỳ thứ gì khác trên thế giới. Nó mang lại cho phụ nữ cảm giác tự do và tự lực". Các nhà nghiên cứu tự hỏi liệu phụ nữ có đạp xe ít hơn khi họ già đi do cơ hội việc làm thu hẹp và tình trạng bỏ việc hay không. Nibha đã ngừng đạp xe sau khi kết hôn và chuyển đến nhà bố mẹ chồng. Mặc dù cô vẫn đi ra khỏi nhà khi cô đào tạo để trở thành giáo viên, khi được hỏi về việc đi lại của mình, cô chỉ nói, "Tôi không cần đạp xe nữa".</p>

**Question 31.** The word **It** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A.** high school                      **B.** a cycle                      **C.** state government **D.** life

31. The word **it** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

☒ A. high school

☒ B. a cycle

[Ấn Giải thích](#)

Từ "It" trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.

A. trường trung học

B. xe đạp

C. chính phủ bang

D. cuộc sống

**Thông tin:**

"If I didn't have **a cycle**, I don't think I could have finished high school. **It** changed my life," says Nibha, now 27. ("Nếu tôi không có chiếc xe đạp, tôi không nghĩ mình có thể hoàn thành trung học. Nó đã thay đổi cuộc đời tôi," Nibha, hiện 27 tuổi, cho biết.)

→ **Chọn đáp án B**

☐ C. state government

☐ D. life

**Question 32.** The word **reveals** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

A. discloses

B. assesses

C. opposes

D. controls

32. The word **reveals** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

☒ A. discloses

[Ấn Giải thích](#)

Từ "reveals" trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

A. tiết lộ

B. đánh giá

C. phản đối

D. kiểm soát

reveal (v): tiết lộ = disclose

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. assesses

☐ C. opposes

☐ D. controls

**Question 33.** According to paragraph 2, a sharp rise in cycling rates among schoolgirls in India indicates that \_\_\_\_\_.

A. a revolution in cycling is about to happen

B. gender inequality is a pressing issue in India

C. the gender gap in cycling has been narrowed

D. female mobility is limited in certain ways

33. According to paragraph 2, a sharp rise in cycling rates among schoolgirls in India indicates that \_\_\_\_\_.

- ☐ A. a revolution in cycling is about to happen
- ☒ B. gender inequality is a pressing issue in India
- ☒ C. the gender gap in cycling has been narrowed

[Ấn Giải thích](#)

Theo đoạn 2, sự gia tăng đáng kể về việc đạp xe ở các bé gái Ấn Độ chỉ ra rằng \_\_\_\_\_.

- A. cuộc cách mạng đạp xe sắp diễn ra
- B. bất bình đẳng giới là một vấn đề nhức nhối ở Ấn Độ
- C. khoảng cách giới tính trong việc đạp xe đã được thu hẹp
- D. khả năng di chuyển của nữ giới bị hạn giới trong những cách nhất định

**Thông tin:**

The study by Srishti Agrawal, Adit Seth and Rahul Goel found that the most notable rise in cycling in India had occurred among rural girls – increasing more than two times from 4.5% in 2007 to 11% in 2017 – **reducing the gender gap in the activity**. “This is a silent revolution. We call it a revolution because cycling levels increased among girls in a country which has high levels of gender inequality in terms of female mobility outside the home, in general, and for cycling, in particular,” says Ms Agrawal. (Một nghiên cứu mới đã được bình duyệt và công bố trên Tạp chí Địa lý Giao thông tiết lộ những cái nhìn sâu sắc đáng chú ý về trẻ em đi học và việc đạp xe ở nông thôn Ấn Độ. Nghiên cứu của Srishti Agrawal, Adit Seth và Rahul Goel cho thấy sự gia tăng đáng kể về việc đạp xe ở Ấn Độ, đặc biệt là ở các bé gái nông thôn – tăng hơn gấp đôi từ 4,5% vào năm 2007 lên 11% vào năm 2017 – giúp thu hẹp khoảng cách giới tính trong hoạt động này. “Đây là một cuộc cách mạng thầm lặng. Chúng tôi gọi đây là một cuộc cách mạng vì tỷ lệ đạp xe của các bé gái ở một quốc gia có sự bất bình đẳng giới cao về phương diện khả năng di chuyển của phụ nữ ra ngoài nhà, nói chung, và trong việc đạp xe, nói riêng,” bà Agrawal cho biết.)

→ **Chọn đáp án C**

- ☐ D. female mobility is limited in certain ways

**Question 34.** Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. A study shows rural girls’ cycling in India doubled, reducing the gender gap in mobility
- B. A study demonstrates how cycling has transformed the way Indian girls go to school
- C. A study illustrates that cycling in India rose despite high levels of gender inequality
- D. A study clarifies the positive effects of cycling on both boys and girls in India

34. Which of the following best summarises paragraph 2?

- ☒ A. A study shows rural girls' cycling in India doubled, reducing the gender gap in mobility

[Ẩn Giải thích](#)

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất nội dung của đoạn 2?

- A. Một nghiên cứu cho thấy việc đạp xe của các bé gái nông thôn ở Ấn Độ đã tăng gấp đôi, thu hẹp khoảng cách giới tính trong khả năng di chuyển  
B. Một nghiên cứu chứng minh cách đạp xe đã thay đổi cách các bé gái Ấn Độ đến trường  
C. Một nghiên cứu minh họa rằng việc đạp xe ở Ấn Độ tăng lên mặc dù mức độ bất bình đẳng giới cao  
D. Một nghiên cứu làm rõ những tác động tích cực của việc đạp xe đối với cả bé trai và bé gái ở Ấn Độ

**Thông tin:**

Đoạn văn số 2 tập trung vào cuộc cách mạng thầm lặng 'xe đạp' khi nó đã giúp việc đi lại của các bé gái ở nông thôn Ấn Độ tăng lên và điều này giúp thu hẹp khoảng cách giới tính.

B sai vì chưa đủ ý và đoạn số 2 chưa tập trung nhiều vào việc các bé gái ở Ấn Độ tới trường.

C sai vì bất bình đẳng giới đã giảm.

D sai vì tập trung vào ảnh hưởng của xe đạp đối với bé gái.

→ **Chọn đáp án A**

- ☐ B. A study demonstrates how cycling has transformed the way Indian girls go to school

- ☒ C. A study illustrates that cycling in India rose despite high levels of gender inequality

- ☐ D. A study clarifies the positive effects of cycling on both boys and girls in India

**Question 35.** Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

**But the scale here is unmatched.**

- A. [I]                      B. [II]                      C. [III]                      D. [IV]

35. Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

**But the scale here is unmatched.**

- ☐ A. I

- ☒ B. II

- ☒ C. III

[Ẩn Giải thích](#)

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 3?

Nhưng phạm vi ở đây thì không chỗ nào sánh bằng.

A. I

B. II

C. III

D. IV

**Thông tin:** This approach isn't unique to India - evidence from countries like Colombia, Kenya, Malawi and Zimbabwe also shows that bicycles effectively boost girls' school enrolment and retention. (Cách tiếp cận này không chỉ có ở Ấn Độ - bằng chứng từ các quốc gia như Colombia, Kenya, Malawi và Zimbabwe cũng cho thấy xe đạp có hiệu quả trong việc thúc đẩy tỷ lệ nhập học và duy trì việc học của trẻ em gái.)

Câu phía trước đề cập tới ý tưởng cung cấp xe đạp ở các quốc gia khác ngoài Ấn Độ. Vậy ý 'phạm vi triển khai xe đạp ở Ấn Độ tốt hơn các chỗ khác' sẽ phù hợp nhất sau câu văn này.

→ **Chọn đáp án C**

- ☐ D. IV

**Question 36.** Which of the following is true according to the passage?

- A. Gender inequality regarding female cycling is still extremely high in India.  
B. Nibha's success is partly attributed to a bicycle provided by the government.  
C. Indian girls had higher school dropouts rates than boys as they didn't have a cycle.

D. The free bicycle distribution schemes have specifically targeted girls since 2004.

36. Which of the following is true according to the passage?

- ☐ A. Gender inequality regarding female cycling is still extremely high in India.
- ☐ B. Nibha's success is partly attributed to a bicycle provided by the government.
- ☒ C. Indian girls had higher school dropouts rates than boys as they didn't have a cycle.
- ☒ D. The free bicycle distribution schemes have specifically targeted girls since 2004.

Ấn Giải thích

Điều nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Bất bình đẳng giới liên quan đến việc đạp xe của nữ giới vẫn cực kỳ cao ở Ấn Độ.
- B. Thành công của Nibha một phần là nhờ chiếc xe đạp do chính phủ cung cấp.
- C. Các bé gái Ấn Độ có tỉ lệ bỏ học cao hơn các bé trai vì họ không có xe đạp.
- D. Các chương trình phân phát xe đạp miễn phí từ năm 2004 nhắm vào các bé gái.

Thông tin:

+ A new peer-reviewed study published in Journal of Transport Geography reveals remarkable insights about school-going children and cycling in rural India. The study by Srishti Agrawal, Adit Seth and Rahul Goel found that the most notable rise in cycling in India had occurred among rural girls – increasing more than two times from 4.5% in 2007 to 11% in 2017 – **reducing the gender gap in the activity**. (Một nghiên cứu mới đã được bình duyệt và công bố trên Tạp chí Địa lý Giao thông tiết lộ những hiểu biết đáng chú ý về trẻ em đi học và việc đạp xe ở nông thôn Ấn Độ. Nghiên cứu của Srishti Agrawal, Adit Seth và Rahul Goel cho thấy sự gia tăng đáng kể về việc đạp xe ở Ấn Độ, đặc biệt là ở các bé gái nông thôn – tăng hơn gấp đôi từ 4,5% vào năm 2007 lên 11% vào năm 2017 – giúp thu hẹp khoảng cách giới tính trong hoạt động này.)

→ A sai

+ Nibha Kumari, a resident of Bihar, India's poorest state, recalls how a bicycle transformed her life when she turned 15. For two years, six days a week, she cycled two hours daily from home to school and coaching classes and back, using a bicycle provided by the state government. **"If I didn't have a cycle, I don't think I could have finished high school. It changed my life,"** says Nibha, now 27. (Nibha Kumari, một cư dân của Bihar, bang nghèo nhất Ấn Độ, nhớ lại cách mà chiếc xe đạp đã thay đổi cuộc đời cô khi cô tròn 15 tuổi. Trong 2 năm, 6 ngày trên 1 tuần, cô đã đạp xe 2 giờ mỗi ngày từ nhà đến trường và lớp học thêm rồi quay về, sử dụng chiếc xe đạp do chính phủ bang cung cấp. "Nếu tôi không có chiếc xe đạp, tôi không nghĩ mình có thể hoàn thành trung học. Nó đã thay đổi cuộc đời tôi," Nibha, hiện 27 tuổi, cho biết.)

→ B sai vì Nibha nói chiếc xe đạp đã thay đổi cuộc đời cô ấy, ám chỉ ảnh hưởng của chiếc xe đạp rất lớn, không chỉ 1 phần (partly) trong thành công của cô. Đây là yếu tố then chốt trong thành công của Nibha.

+ State-run **free bicycle distribution schemes since 2004 have targeted girls**, who had **higher school dropout rates than boys due to household chores and exhausting long walks**. (Các chương trình phân phát xe đạp miễn phí do nhà nước thực hiện từ năm 2004 đã nhắm đến các bé gái, những người có tỷ lệ bỏ học cao hơn so với các bé trai do công việc nhà và việc đi bộ dài mệt mỏi.)

→ C sai, D đúng

→ **Chọn đáp án D**

Question 37. The word **emancipate** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to\_\_\_\_\_.

- A. restrict                      B. reduce                      C. free                      D. object

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: [Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info)  
Mong bạn ghé ủng hộ !



37. The word **emancipate** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

☒ A. restrict

[Ẩn Giải thích](#)

Từ “emancipate” trong đoạn 4 trái nghĩa với từ \_\_\_\_\_.

A. restrict (v): hạn chế

B. reduce (v): giảm

C. free (v): giải phóng

D. object (v): phản đối

emancipate (v): giải phóng >> restrict

→ Chọn đáp án A

☐ B. reduce

☐ C. free

☒ D. object

**Question 38.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Researchers doubt if women cycle more with age due to gaining more career opportunities and rejoining the workforce.

B. Researchers believe women stop cycling more as they age because their job options reduce.

C. Researchers speculate whether fewer job prospects and workforce exit cause women to cycle less over time.

D. Researchers assume that as women age, declining job opportunities lead to less cycling.

38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

☐ A. Researchers doubt if women cycle more with age due to gaining more career opportunities and rejoining the workforce.

☐ B. Researchers believe women stop cycling more as they age because their job options reduce.

☒ C. Researchers speculate whether fewer job prospects and workforce exit cause women to cycle less over time.

[Ẩn Giải thích](#)

Câu nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 4?

A. Các nhà nghiên cứu nghi ngờ liệu phụ nữ có đạp xe nhiều hơn theo tuổi tác do có nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn và tái gia nhập lực lượng lao động hay không.

B. Các nhà nghiên cứu tin rằng phụ nữ ngừng đạp xe nhiều hơn khi họ lớn tuổi hơn vì các lựa chọn công việc của họ giảm.

C. Các nhà nghiên cứu suy đoán liệu triển vọng việc làm ít hơn và việc rời bỏ lực lượng lao động có khiến phụ nữ đạp xe ít hơn theo thời gian hay không.

D. Các nhà nghiên cứu cho rằng khi phụ nữ già đi, cơ hội việc làm giảm sẽ dẫn đến việc đạp xe ít hơn.

**Thông tin:** Researchers wonder if women cycle less as they age due to shrinking job opportunities and workforce dropout. (Các nhà nghiên cứu tự hỏi liệu phụ nữ có đạp xe ít hơn khi họ lớn tuổi hơn do cơ hội việc làm thu hẹp và tình trạng bỏ việc hay không.)

A sai vì chưa phản ánh được ý của câu gốc (đạp xe ít hơn khi lớn tuổi hơn do cơ hội việc làm ít và tình trạng bỏ việc.)

B sai vì câu gốc dùng ‘wonder’, nhưng B lại dùng ‘believe’.

D sai vì thiếu ý workforce dropout.

→ Chọn đáp án C

☒ D. Researchers assume that as women age, declining job opportunities lead to less cycling.

**Question 39.** It can be inferred from the passage that\_\_\_\_\_.

- A. there is not much difference in cycling rates between rural and urban areas in India
- B. a growth in car ownership in India is entirely to blame for low urban cycling
- C. shifts in life priorities influence the continuation of cycling among women in India
- D. cycling is not a preferred option for Indian women when they reach marriage age

39. It can be inferred from the passage that \_\_\_\_\_.

- ☐ A. there is not much difference in cycling rates between rural and urban areas in India
- ☒ B. a growth in car ownership in India is entirely to blame for low urban cycling
- ☒ C. shifts in life priorities influence the continuation of cycling among women in India

[Ấn Giải thích](#)

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng \_\_\_\_\_.

- A. không có nhiều khác biệt về tỷ lệ đạp xe giữa khu vực nông thôn và thành thị ở Ấn Độ
- B. sự gia tăng sở hữu ô tô ở Ấn Độ hoàn toàn là nguyên nhân dẫn đến tình trạng đi xe đạp ở thành thị thấp
- C. sự thay đổi trong các ưu tiên cuộc sống ảnh hưởng đến việc tiếp tục đạp xe của phụ nữ ở Ấn Độ
- D. đạp xe không phải là lựa chọn ưu tiên đối với phụ nữ Ấn Độ khi họ đến tuổi kết hôn

**Thông tin:**

Nibha **stopped cycling** after **marriage and moving to her in-laws' home**. While she still travels outside the house as she trains to become a teacher, when asked about her commute, she simply says, "I don't need the cycle anymore." (Nibha đã ngừng đạp xe sau khi kết hôn và chuyển đến nhà chồng. Mặc dù cô vẫn di chuyển ra ngoài khi đang học để trở thành giáo viên, khi được hỏi về việc đi lại của mình, cô chỉ đơn giản nói: "Tôi không cần chiếc xe đạp nữa.")

→ **Chọn đáp án C**

- ☐ D. cycling is not a preferred option for Indian women when they reach marriage age

**Question 40.** Which of the following best summarises the passage?

- A. State-run bicycle schemes in rural India helped boost school retention for girls, although the lack of significant infrastructure improvements continues to challenge the effectiveness of the program in increasing cycling.
- B. Bicycle distribution in rural India, aimed at both boys and girls, significantly improved school attendance, but challenges like inadequate infrastructure and long commutes hindered long-term effectiveness, especially for girls.
- C. The distribution of bicycles in rural India primarily benefited girls, dramatically reducing dropout rates and doubling their cycling participation, yet these efforts had little effect on boys' school retention.
- D. Indian rural girls benefited the most from government bicycle schemes, with cycling rates increasing, leading to higher school retention, though life circumstances can limit the broader adoption of cycling for women.



40. Which of the following best summarises the passage?

- ☐ A. State-run bicycle schemes in rural India helped boost school retention for girls, although the lack of significant infrastructure improvements continues to challenge the effectiveness of the program in increasing cycling.
- ☐ B. Bicycle distribution in rural India, aimed at both boys and girls, significantly improved school attendance, but challenges like inadequate infrastructure and long commutes hindered long-term effectiveness, especially for girls.
- ☒ C. The distribution of bicycles in rural India primarily benefited girls, dramatically reducing dropout rates and doubling their cycling participation, yet these efforts had little effect on boys' school retention.
- ☒ D. Indian rural girls benefited the most from government bicycle schemes, with cycling rates increasing, leading to higher school retention, though life circumstances can limit the broader adoption of cycling for women.

Ấn Giải thích

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

A. Các chương trình xe đạp do nhà nước điều hành ở vùng nông thôn Ấn Độ đã giúp tăng tỷ lệ giữ chân trẻ em gái đến trường, mặc dù việc thiếu các cải thiện đáng kể về cơ sở hạ tầng tiếp tục thách thức hiệu quả của chương trình trong việc tăng cường đi xe đạp.

B. Việc phân phối xe đạp ở vùng nông thôn Ấn Độ, dành cho cả trẻ em trai và trẻ em gái, đã cải thiện đáng kể tỷ lệ đi học, nhưng những thách thức như cơ sở hạ tầng không đầy đủ và thời gian đi lại xa đã cản trở hiệu quả lâu dài, đặc biệt là đối với trẻ em gái.

C. Việc phân phối xe đạp ở vùng nông thôn Ấn Độ chủ yếu mang lại lợi ích cho trẻ em gái, giúp giảm đáng kể tỷ lệ bỏ học và tăng gấp đôi tỷ lệ tham gia đạp xe của trẻ em gái, tuy nhiên những nỗ lực này lại không có tác dụng nhiều đến tỷ lệ giữ chân trẻ em trai.

D. Trẻ em gái ở vùng nông thôn Ấn Độ được hưởng lợi nhiều nhất từ các chương trình xe đạp của chính phủ, với tỷ lệ đi xe đạp tăng lên, dẫn đến tỷ lệ giữ chân trẻ em gái đến trường cao hơn, mặc dù các hoàn cảnh sống có thể hạn chế việc phụ nữ ít đạp xe hơn.

Thông tin:

- + A sai vì yếu tố cải thiện cơ sở hạ tầng chỉ xảy ra ở thành phố nơi tỷ lệ đạp xe thấp hơn ở nông thôn.
- + B sai việc phân phối xe đạp nhằm tới các bé gái.
- + C sai vì bài không có nói tới việc giữ chân trẻ em trai ở trường giảm hay tăng.
- + D đúng vì bài tập trung nói về ý tưởng phân phối xe đạp chủ yếu dành cho trẻ em gái vùng nông thôn Ấn Độ, giúp tăng tỷ lệ các em tới trường và giảm khoảng cách về giới. Tuy nhiên, khi phụ nữ lớn tuổi hơn, những hoàn cảnh sống có thể khiến phụ nữ ít đạp xe hơn.

→ Chọn đáp án D

BẢNG TỪ  
VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	worthwhile	adj	/ˌwɜːθˈwaɪl/	đáng giá, quan trọng
2	overlook	v	/ˌoʊvəˈlʊk/	bỏ qua, phớt lờ
3	cognitive	adj	/ˈkɒɡnɪtɪv/	liên quan tới nhận thức
4	critical thinking	n	/ˌkrɪtɪkl ˈθɪŋkɪŋ/	tư duy phản biện
5	self-esteem	n	/ˌselfɪˈstiːm/	lòng tự trọng
6	neglect	v	/nɪˈɡlekt/	ngó lơ
7	balanced	adj	/ˈbælənst/	cân bằng
8	holistic	adj	/həˈlɪstɪk/	tổng quát
9	willingness	n	/ˈwɪlɪŋnəs/	sự sẵn lòng

10	unneeded	adj	/ˌʌnˈniːdɪd/	không cần thiết
11	item	n	/ˈaɪtəm/	món đồ, đồ đạc
12	shade	v	/ʃeɪd/	che mát
13	horrified	adj	/ˈhɒrɪfaɪd/	hoảng sợ
14	profound	adj	/prəˈfaʊnd/	sâu sắc, mạnh mẽ
15	adolescence	n	/ˌædəʊˈlesns/	tuổi vị thành niên
16	idealistic	adj	/aɪˌdɪəˈlɪstɪk/	lý tưởng hoá
17	boundary	n	/ˈbɑːndərɪ/ /trænsˈfɔːm/	ranh giới
18	value	v	/ˈvæljuː/	trân trọng
19	imaginative	adj	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	sáng tạo
20	historic	adj	/hɪˈstɒrɪk/	mang tính lịch sử
21	monument	n	/ˈmɒnjəmənt/	tượng đài, di tích
22	graffiti	n	/grəˈfiːti/	chữ viết bậy
23	excursion	n	/ɪkˈskɜːʃn/	chuyến du ngoạn
24	discovery	n	/dɪˈskʌvəri/	sự khám phá
25	civilised	adj	/ˈsɪvəlɪzd/	văn minh
26	recall	v	/rɪˈkɔːl/	nhớ lại
27	transform	v	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	làm thay đổi
28	remarkable	adj	/rɪˈmɑː.kə.bəl/	đáng ngạc nhiên, đáng chú ý
29	reveal	v	/rɪˈviːl/	tiết lộ
30	notable	adj	/ˈnəʊ.tə.bəl/	đáng chú ý
31	revolution	n	/ˌrev.əˈluː.ʃən/	cuộc cách mạng
32	emancipate	v	/iˈmæn.sɪ.peɪt/	giải phóng
33	exhausting	adj	/ɪɡˈzɔːstɪŋ/	gây mệt mỏi
34	notoriously	adv	/nəʊˈtɔː.ri.əs.li/ /nəˈtɔː.ri.əs.li/	một cách khét tiếng
35	steady	adj	/ˈstedi/	ổn định
36	empower	v	/ɪmˈpaʊər/	trao quyền
37	mobility	n	/məʊˈbɪl.ə.ti/	sự di chuyển
38	shrink	v	/ʃrɪŋk/	sụt giảm
39	dropout	n	/ˈdrɒpəʊt/	nghỉ, rời bỏ
40	commute	n	/kəˈmjuːt/	sự đi lại (giữa hai nơi)

BẢNG CẤU TRÚC		
ST T	Cấu trúc	Nghĩa
1	be connected with something	liên kết, kết nối với
2	take an approach	có cách tiếp cận (thế nào)
3	at the expense at somebody/something	gây hại, gây bất lợi cho ai (để mình được điều tốt)
4	stick to something	làm theo, bám sát, tuân theo
5	be capable of doing something	có khả năng làm việc gì